

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 207/CBTT-BKC

Phường Đức Xuân, ngày 20 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Báo cáo tài chính hợp nhất)



Cơ quan: CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN
BẮC KẠN

Thời gian ký:
21.07.2025 00:51:05
+07:00

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý II/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: BKC
- Địa chỉ: Tổ 4, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209) 3812399
- Email: bkc@backanco.com Website: <http://backanco.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II/2025:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán/được soát xét):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2025 tại đường dẫn: <http://backanco.com/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2025;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Văn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Đại chỉ: Tổ 4 Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2025)	Số đầu kỳ (01/04/2025)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.561.462.076	320.908.177.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	24.901.190.292	32.770.224.319
1. Tiền	111		24.901.190.292	32.770.224.319
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.797.379.958	108.725.033.262
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	18.497.564.588	22.898.737.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.072.606.543	19.952.288.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.2	70.000.000.000	70.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.3	3.983.125.273	1.629.923.389
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	171.037.479.043	159.114.548.366
1. Hàng tồn kho	141		172.488.820.027	160.565.889.350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.825.412.783	20.298.371.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.871.955.009	3.634.109.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.932.369.562	16.643.173.908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21 088 212	21.088.212
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.051.472.394	148.900.791.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.393.906.193	2.393.906.193
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2025)	Số đầu kỳ (01/04/2025)
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.393.906.193	2.393.906.193
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		40.649.152.985	42.388.388.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	40.649.152.985	42.388.388.106
- Nguyên giá	222		203.381.203.622	202.628.478.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(162.732.050.637)	(160.240.090.605)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7		
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.111.264.959)	(1.111.264.959)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	14.766.328.741	14.532.087.985
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.766.328.741	14.532.087.985
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	28.570.216.075	28.570.216.075
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.690.216.075	26.690.216.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.595.086.581)	(1.595.086.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		76.671.868.400	61.016.193.566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	76.671.868.400	61.016.193.566
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		496.612.934.470	469.808.969.022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		249.032.652.993	232.901.960.051
I. Nợ ngắn hạn	310		216.606.196.508	200.475.503.566

495

GT
PH
IG
KA

IT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2025)	Số đầu kỳ (01/04/2025)
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		88.726.250.240	89.991.660.296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.477.186.697	14.771.003.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	7.194.423.055	17.347.062.850
4. Phải trả người lao động	314		3.741.566.311	4.134.525.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.883.622.753	5.777.110.886
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	6.596.902.786	6.841.353.872
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	92.909.703.916	61.536.245.599
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32.426.456.485	32.426.456.485
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30.390.000.000	30.390.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.036.456.485	2.036.456.485
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	247.580.281.477	236.907.008.971
I. Vốn chủ sở hữu	410		247.580.281.477	236.907.008.971
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2025)	Số đầu kỳ (01/04/2025)
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.576.034.669	86.902.762.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		84.924.149.369	84.924.149.369
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.651.885.300	1.978.612.794
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		496.612.934.470	469.808.969.022

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc




Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
A	B	1	2
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	98 058 858 649	101 452 546 871
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	98.058.858.649	101.452.546.871
4. Giá vốn hàng bán	11	83.276.191.114	93.537.536.620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	14.782.667.535	7.915.010.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.969.575.128	1.108.887.808
7. Chi phí tài chính	22	1.878.273.321	2.520.090.223
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	1.954.347.015	2.520.090.223
8. Chi phí bán hàng	25	771.643.000	772.427.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.686.598.619	3.988.253.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	30	12.415.727.723	1.743.126.630
11. Thu nhập khác	31	1.337.825.961	1.354.378.858
12. Chi phí khác	32	411.963.052	220.264.890
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	925.862.909	1.134.113.968
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	13.341.590.632	2.877.240.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.668.318.126	575.448.120
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	10.673.272.506	2.301.792.478
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	909	196
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/205	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/204
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	VII.9	10.673.272.506	2.301.792.478
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.491.960.032	3.641.425.626
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VII.4	(2.570.219.342)	(1.106.081.883)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.399.355.786)	(37.426.163)
- Chi phí lãi vay	06	VII.4	1.954.347.015	2.520.090.223
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.150.004.425	7.319.800.281
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.072.346.696)	41.377.773.586
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.922.930.677)	7.903.228.911
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.486.728.340)	(30.997.495.415)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.893.520.813)	3.352.344.845
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.253.180.987)	(1.918.004.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(924.757.913)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.478.703.088)	26.112.889.639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(337.200.000)	(9.647.003.390)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			77.272.727

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/205	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/204
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.432.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.191.402	2.805.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(334.008.598)	(15.999.724.738)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		58.478.953.279	64.183.081.852
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.105.494.962)	(50.552.809.714)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.373.458.317	13.630.272.138
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.439.253.369)	23.743.437.039
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	32.770.224.319	27.424.122.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.570.219.342	1.106.081.883
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	24.901.190.292	52.273.641.344

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01/04/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 12 ngày 28/10/2022. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

3.1 Danh sách Công ty con

+ Công ty cổ phần kẽm chì 9999 - Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thanh Thịnh, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2025) nay là xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên

3.2 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh - đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2025) nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lăng - Địa chỉ: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, nay là xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, thành phố Hà Nội, nay là Phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2025.

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2025

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2025 bao gồm Báo cáo tài chính riêng quý II/2025 của Công ty và Báo cáo tài chính quý II/2025 Công ty con là Công ty cổ phần kẽm chì 9999 là Công ty mới: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp số : 4700297378 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ 180 tỷ đồng. Trong đó tỷ lệ vốn góp Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn là 80% tương ứng với 144 tỷ đồng, thời gian từ ngày 18/06/2025 đến ngày 30/06/2025 Công ty chưa đi vào hoạt động nên trong thời gian này các cổ đông chưa góp vốn. Do vậy số liệu báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2025 vẫn là số liệu của Công ty mẹ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Tại ngày 30/06/2025	Số đầu kỳ (01/04/2025)
- Tiền mặt	56.287.565	423.296.226
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.844.902.727	32.246.928.093
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		100.000.000
Cộng	24.901.190.292	32.770.224.319

2.1. Phải thu của khách hàng	Tại ngày 30/06/2025	Số đầu kỳ (01/04/2025)
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	416.666.667	1.250.000.001
- Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	11.446.876.150	11.946.876.150
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	-	1.266.310.800
JINGXI XINHUA YU IMPORT AND EXPORT CO., LTD.	140.960.450	1.344.189.735
- Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	2.119.340.600
- Phải thu khách hàng khác	1.483.320.101	2.081.619.964
Cộng	18.497.564.588	22.898.737.870

2.2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Tại ngày 30/06/2025	Số đầu kỳ (01/04/2025)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại quốc tế Vũ Hoàng	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000

2.3. Phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày 30/06/2025		Số đầu kỳ (01/04/2025)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn khác	3.983.125.273		1.629.923.389	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại quốc tế Vũ Hoàng	1.610.958.905		214.794.521	
Phải thu khác	1.441.027.646		606.342.146	
- Tạm ứng	931.138.722		808.786.722	
Phải thu dài hạn khác	2.393.906.193		2.393.906.193	
Ký cược, ký quỹ	2.393.906.193		2.393.906.193	
Cộng	6.377.031.466		4.023.829.582	

3. Nợ xấu	Tại ngày 30/06/2025			Số đầu kỳ (01/04/2025)		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm
	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.755.916.446	5.755.916.446		5.755.916.446	5.755.916.446	

4. Hàng tồn kho:	Tại ngày 30/06/2025		Số đầu kỳ (01/04/2025)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	56.584.627.965	1.451.340.984	51.249.077.262	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	2.520.050.903		2.638.224.966	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	23.478.270.404		20.366.842.020	
- Thành phẩm;	86.653.111.144		85.310.981.491	
- Hàng hóa;	3.252.759.611		1.000.763.611	
Cộng	172.488.820.027	1.451.340.984	160.565.889.350	1.451.340.984

5, Chi phí trả trước	Tại ngày 30/06/2025	Số đầu kỳ (01/04/2025)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.871.955.009	3.634.109.030
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ VP,NBPS	198.190.394	363.331.645
Nhà máy Luyện Chi	1.124.105.728	1.950.036.043
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm -	900.684.880	370.366.381
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	648.974.007	950.374.961
b) Dài hạn	76.671.868.400	61.016.193.566
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bóp Pù Sáp, XN Chợ Đồn, mỏ Nà Duồng	223.276.540	316.896.600
Chi phí sửa chữa và chi phí khác chờ phân bổ XNCD,XN mỏ Nà Bóp Pù Sáp, Nà	1.540.386.703	2.031.943.551
Chi phí đền bù GPMB Hồ thải mới	3.215.690.960	3.215.690.960
Chi phí dự án giải phóng mặt bằng cụm công nghiệp Thanh Thịnh và chi phí thử nghiệm phòng hóa	70.440.578.173	54.070.868.406
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	1.251.936.024	1.380.794.049
Cộng	79.543.823.409	64.650.302.596

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/04/2025)	90.641.775.550	93.206.807.714	15.114.197.523	344.630.205	3.321.067.719	202.628.478.711
- Mua trong kỳ		482.724.911	270.000.000			752.724.911
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2025	90.641.775.550	93.689.532.625	15.384.197.523	344.630.205	3.321.067.719	203.381.203.622
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu kỳ (01/04/2025)	66.895.002.590	82.482.885.653	7.434.348.956	344.630.205	3.083.223.068	160.240.090.605
- Khấu hao trong kỳ	1.133.621.864	994.148.015	312.427.625		51.762.528	2.491.960.032
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/06/2025	68.028.624.321	83.477.033.668	7.746.776.581	344.630.205	3.134.985.596	162.732.050.637
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/04/2025	23.746.772.960	10.723.922.061	7.679.848.567	-	237.844.651	42.388.388.106
- Tại ngày 30/06/2025	22.613.151.229	10.212.498.957	7.637.420.942	-	186.082.123	40.649.152.985

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.389.260.177 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (01/04/2025)	1.111.264.959			1.111.264.959
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Tại ngày 30/06/2025	1.111.264.959			1.111.264.959
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Khấu hao trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Tại ngày 30/06/2025	1.111.264.959			1.111.264.959

Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/04/2025				-
- Tại ngày 30/06/2025	-			-

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày 30/06/2025	Số đầu kỳ (01/04/2025)
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh	7.114.828.981	6.842.580.260
Hồ thải mới Xí nghiệp Chợ Đồn	4.757.738.395	4.757.738.395
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.304.260.401	1.342.268.366
Cộng	14.766.328.741	14.532.087.985

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 30/06/2025			Số đầu kỳ (01/04/2025)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.690.216.075	(120.000.000)	26.570.216.075	26.690.216.075	(120.000.000)	26.570.216.075
Công ty TNHH sầu riêng Tây Nguyên	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000	(120.000.000)		120.000.000	(120.000.000)	
Công ty CP Bến xe Nghệ An	21.570.216.075		21.570.216.075	21.570.216.075		21.570.216.075
Trái phiếu dài hạn	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000

11/06/2025
Y/N/A

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ (01/04/2025)	Số tiền nộp trước đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp tại ngày 30/06/2025
Thuế GTGT phải nộp			1.536.827.169	1.536.827.169		-
Thuế xuất khẩu			12.574.395.237	12.574.395.237		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.772.804				8.183.191	13.589.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.495.156.023		2.668.318.126		12.000.502.825	3.162.971.324
Thuế tài nguyên	2.116.620.841		2.076.698.861		2.431.289.797	1.762.029.905
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854		855.433.467		855.433.467	352.735.854
Thuế thu nhập cá nhân	286.274.343		268.834.530	169.739.030	169.739.030	215.630.813
Các loại thuế, phí khác	2.074.502.985		1.688.391.269		2.075.428.708	1.687.465.546
Cộng	17.347.062.850		21.668.898.659	14.280.961.436	17.540.577.018	7.194.423.055

11, Phải trả khác	Tại ngày 30/06/2025	Số đầu kỳ (01/04/2025)
a) Ngắn hạn	6.596.902.786	6.841.353.872
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, ĐPCĐ	742.623.794	1.028.215.110
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	100.000.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.488.389.432	1.447.249.202
b, Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Cộng	6.596.902.786	6.841.353.872

12, Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 30/06/2025		Số đầu kỳ (01/04/2025)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	92.909.703.916	92.909.703.916	61.536.245.599	61.536.245.599
b, Vay dài hạn	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000
Cộng	123.299.703.916	123.299.703.916	91.926.245.599	91.926.245.599

13, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ (01/04/2025)	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	86.902.762.163		236.907.008.971
Lãi lũy kế từ đầu năm				10.673.272.506		10.673.272.506
Lỗ lũy kế từ đầu năm						-
Số dư tại ngày	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	97.576.034.669		247.580.281.477

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.058.858.649	101.452.546.871
Doanh thu khoáng sản	98.044.904.114	101.452.546.871
Doanh thu rượu, nước Bó Nặm	13.954.535	
Doanh thu khác		
2. Giá vốn hàng bán	83.276.191.114	93.537.536.620
Giá vốn khoáng sản	83.166.402.613	93.482.804.667
Giá vốn rượu	109.788.501	54.731.953
Giá vốn khác		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	3.969.575.128	1.108.887.808
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.399.355.786	1.108.887.808

Chênh lệch tỷ giá	2.570.219.342	
4. Chi phí tài chính	1.878.273.321	2.520.090.223
- Lãi tiền vay;	1.878.273.321	2.520.090.223
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
5. Chi phí bán hàng	771.643.000	772.427.950
- Thuế xuất khẩu		
- Chi phí vận tải, nâng hạ hàng	771.643.000	772.427.950
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.686.598.619	3.988.253.256
Chi phí tiền lương	2.122.845.774	2.293.446.259
Chi phí khấu hao	219.379.884	49.976.418
Các khoản chi khác	1.344.372.961	1.644.830.579
7. Thu nhập khác	1.337.825.961	1.354.378.858
Tiền cho thuê xưởng	1.157.407.407	1.157.407.407
Bán, thanh lý tài sản		150.081.817
Thu các khoản khác	180.418.554	46.889.634
8. Chi phí khác	411.963.052	220.264.890
- Chi phí khấu hao	84.480.609	48.212.589
- Chi phí khác	327.482.443	172.052.301
9. Tổng lợi nhuận trước thuế	13.341.590.632	2.877.240.598
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.668.318.126	575.448.120
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.673.272.506	2.301.792.478

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc




Đinh Văn Hiến

